

(Mẫu số 01/QĐ-CKNS ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

UBND XÃ AN KHÁNH
TRƯỜNG THCS MỸ ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 52/QĐ-THCS

An Khánh, ngày 02 tháng 4 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

VỀ VIỆC CÔNG BỐ CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH CÁC KHOẢN QUỸ NĂM 2025

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Tổ hành chính quản trị Trường THCS Mỹ Đức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách và các khoản quỹ năm 2024 của Trường THCS Mỹ Đức (theo các biểu đính kèm)

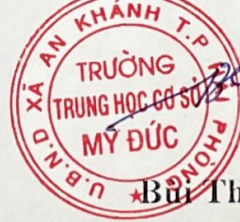
Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các bộ phận, cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu :VT,

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Bà Thị Thúy

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN: UBND Xã An Khánh
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường THCS Mỹ ĐứcCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.239.301.603	692.415.122
I	Tiền và tương đương tiền	110	III.1	127.940.154	692.415.122
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	121	III.2.1		
2	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính ngắn hạn	122	III.2.1		
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.111.361.449	
1	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	131	III.4.a		
2	Phải thu kinh phí được cấp	132	III.5	1.111.361.449	
3	Trả trước cho người bán ngắn hạn	133	III.6.a		
4	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	134	III.7.1		
5	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	135	III.4.1		
IV	Hàng tồn kho	140			
1	Hàng tồn kho	141	III.8.1		
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142	III.8.1		
V	Tài sản ngắn hạn khác	150	III.12.1		
	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	160		512.392.950	585.448.900
I	Đầu tư tài chính dài hạn	170			
1	Đầu tư tài chính dài hạn	171	III.2.2		
2	Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn	172	III.2.2		
II	Các khoản phải thu dài hạn	180			
1	Phải thu của khách hàng dài hạn	181	III.4.b		
2	Trả trước cho người bán dài hạn	182	III.6.b		
3	Các khoản phải thu dài hạn khác	183	III.7.2		
4	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	184	III.4.2		
III	Tài sản cố định của đơn vị	190		512.392.950	585.448.900
1	Tài sản cố định hữu hình	191	III.9.1.1	493.792.950	576.648.900
	- Nguyên giá	192	III.9.1.1.1	1.328.502.000	1.236.002.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	193	III.9.1.1.2	(834.709.050)	(659.353.100)
2	Tài sản cố định vô hình	194	III.9.2.1	18.600.000	8.800.000
	- Nguyên giá	195	III.9.2.1.1	26.000.000	11.000.000
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	196	III.9.2.1.2	(7.400.000)	(2.200.000)
IV	Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng	200			
1	Tài sản cố định hữu hình	201			

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	- Nguyên giá	202			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	203			
2	Tài sản cố định vô hình	204			
	- Nguyên giá	205			
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	206			
V	Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang	210			
1	Mua sắm, nâng cấp tài sản	211	III.11.1, III.11.2		
2	Đầu tư, xây dựng dở dang	212	III.11.3		
3	Dự án, công trình đầu tư xây dựng đã bàn giao, chờ phê duyệt quyết toán	213	III.11.3		
VI	Tài sản dài hạn khác	220	III.12.2		
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (Mã số 230 = Mã số 100 + Mã số 160)	230		1.751.694.553	1.277.864.022
	NGUỒN VỐN				
	A. NỢ PHẢI TRẢ	240		692.144.299	161.616.447
I	Nợ ngắn hạn	250		692.144.299	161.616.447
1	Phải trả người bán ngắn hạn	251	III.13.a		
2	Các khoản nhận trước ngắn hạn của khách hàng	252	III.14.a		
3	Các khoản nhận trước kinh phí được cấp	253	III.15		
4	Phải trả nợ vay ngắn hạn	254	III.16.1		
5	Dự phòng phải trả ngắn hạn	255	III.17.1		
6	Các quỹ phải trả	256	III.18		
7	Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác	257	III.19.1	692.144.299	161.616.447
II	Nợ dài hạn	260			
1	Nợ phải trả người bán dài hạn	261	III.13.b		
2	Các khoản nhận trước dài hạn của khách hàng	262	III.14.b		
3	Phải trả nợ vay dài hạn	263	III.16.2		
4	Dự phòng phải trả dài hạn	264	III.17.2		
5	Các khoản nợ phải trả dài hạn khác	265	III.19.2		
	B. TÀI SẢN THUẦN	280		1.059.550.254	1.116.247.575
1	Vốn góp	281	III.20		
2	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	282	III.21	1.059.550.254	1.116.247.575
3	Quỹ thuộc đơn vị	283	III.22		
4	Kinh phí mang sang năm sau	284	III.23		
5	Tài sản thuần khác	285	III.24		
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (Mã số 300 = Mã số 240 + Mã số 280)	300		1.751.694.553	1.277.864.022

TÊN CƠ QUAN CẤP TRÊN: UBND Xã An Khánh
ĐƠN VỊ BÁO CÁO: Trường THCS Mỹ Đức

Lập, ngày 5 tháng 3 năm 2026
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ninh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ninh



Bùi Thị Thúy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Năm 2025
Chương <<Tổng hợp>>

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
1	DOANH THU	400		13.943.760.199	
1.1	Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	411	IV.1	12.731.787.742	
1.2	Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài	412	IV.2		
1.3	Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	413	IV.3		
1.4	Doanh thu tài chính	414	IV.4	629.507	
1.5	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	415	IV.5		
1.6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	416	IV.6	1.211.342.950	
	- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	417		891.670.950	
	- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	418		319.672.000	
1.7	Thu nhập khác	419	IV.7		
2	CHI PHÍ	450		13.978.084.142	
2.1	Chi phí hoạt động không giao tự chủ	451	IV.8	997.529.089	
2.2	Chi phí hoạt động giao tự chủ	452	IV.9		
2.3	Chi phí tài chính	453	IV.10	854.500	
2.4	Giá vốn hàng bán	454	IV.11		
2.5	Chi phí bán hàng	455	IV.12		
2.6	Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	456	IV.13	12.979.700.553	
2.7	Chi phí khác	457	IV.14		
2.8	Chi phí tài sản bàn giao	458	IV.15		
3	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	460	IV.16	22.373.378	
4	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	500		(56.697.321)	
5	ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU ĐÃ GHI NHẬN NĂM TRƯỚC	510	IV.17	160.143.450	
6	THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM	520		103.446.129	
	Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị	521			
	Nguồn kinh phí mang sang năm sau	522	IV.19		
	Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau	525	IV.20	103.446.129	

Lập, ngày 15 tháng 3 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Ninh

KẾ TOÁN TRƯỞNG
/PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)

Phạm Thị Ninh

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Thị Thúy

BAO CAO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2025

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG CHÍNH				
1	Các khoản thu bằng tiền	610		10.391.092.892	
1.1	Tiền nhận từ kinh phí NSNN cấp	611	V.1	7.427.998.872	
1.2	Tiền thu viện trợ nước ngoài	612	V.2		
1.3	Tiền thu phí, lệ phí	613	V.3		
1.4	Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ	614	V.4		
1.5	Tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	615	V.5	1.218.664.200	
	- Tiền đơn vị trực tiếp thu	616		898.992.200	
	- Tiền thu từ kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	617		319.672.000	
1.6	Tiền thu nhập khác của đơn vị	618	V.6	1.744.429.820	
1.7	Tiền thu khác	619	V.7		
2	Các khoản chi bằng tiền	620		(10.956.197.367)	
2.1	Tiền chi lương, tiền công và chi khác cho người lao động	621		(7.945.337.272)	
2.2	Tiền chi trả cho bên cung cấp hàng hóa, dịch vụ	622		(1.107.438.550)	
2.3	Tiền chi trả lãi vay	623			
2.4	Tiền đã nộp nhà nước	624		(29.694.628)	
2.5	Tiền chi khác	625	V.8	(1.873.726.917)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chính	630		(565.104.475)	
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền nhận được từ kinh phí chi đầu tư	641	V.9		
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	642	V.10		
3	Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn	643	V.11		
4	Tiền thu từ lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia	644	V.12	629.507	
5	Tiền chi đầu tư xây dựng, mua sắm TSCĐ	645	V.13		
6	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	646	V.14		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	650		629.507	
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ các khoản đơn vị đi vay	661	V.15		
2	Tiền nhận góp vốn	662	V.16		
3	Tiền hoàn trả gốc vay	663	V.17		
4	Tiền hoàn trả vốn góp	664	V.18		
5	Các khoản đã phân phối cho chủ sở hữu	665	V.19		
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	670			
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	680		(564.474.968)	
V	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	690		692.415.122	
VI	ẢNH HƯỞNG CỦA CHÊNH LỆCH TỶ GIÁ	695			

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
VII	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	700		127.940.154	

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ninh

KẾ TOÁN TRƯỞNG/PHỤ TRÁCH

KẾ TOÁN

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Ninh

Lập, ngày 5 tháng 3 năm 2026

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Bùi Thị Thúy